

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP THI LẠI HỌC KÌ 2 – KHỐI 10- NĂM HỌC 2025- 2026

ĐỊA LÍ CÔNG NGHIỆP

BÀI 1. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Vai trò của công nghiệp **không** phải là

- A. sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.
- B. đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
- C. tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.
- D. cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.

Câu 2. Biểu hiện nào sau đây thể hiện **không** rõ vai trò chủ đạo của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân?

- A. Cung cấp tư liệu sản xuất cho tất cả các ngành kinh tế.
- B. Mở rộng thị trường lao động, tạo ra nhiều việc làm mới.
- C. Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế.
- D. Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho đời sống con người.

Câu 3. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là

- A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.
- B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành.
- C. làm thay đổi sự phân công lao động.
- D. giảm chênh lệch về trình độ phát triển.

Câu 4. Vai trò của công nghiệp đối với đời sống người dân là

- A. thúc đẩy nhiều ngành phát triển.
- B. tạo việc làm mới, tăng thu nhập.
- C. làm thay đổi phân công lao động.
- D. khai thác hiệu quả các tài nguyên.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về công nghiệp?

- A. Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.
- B. Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.
- C. Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.
- D. Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.

Câu 6. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là

- A. bao gồm có hai giai đoạn.
- B. có tính chất tập trung cao độ.
- C. gồm có nhiều ngành phức tạp.
- D. phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

Câu 7. Tính chất tập trung của sản xuất công nghiệp là trên một diện tích nhất định, **không** phải

- A. xây dựng nhiều xí nghiệp.
- B. thu hút nhiều người lao động.
- C. tạo khối lượng lớn sản phẩm.
- D. dùng nhiều kĩ thuật sản xuất.

Câu 8. Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia ra thành hai nhóm chính là

- A. khai thác và chế biến.
- B. nặng (A) và nhẹ (B).
- C. khai thác và nặng (A).
- D. chế biến và nhẹ (B).

Câu 9. Công nghiệp gồm ba nhóm ngành chính là

- A. khai thác, chế biến, dịch vụ.
- B. chế biến, dịch vụ, công nghiệp nặng.
- C. dịch vụ, khai thác, công nghiệp nhẹ.
- D. khai thác, sản xuất điện, dịch vụ.

Câu 10. Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp ở

- A. tính chất tập trung cao độ.
- B. có bao gồm nhiều ngành.
- C. sự phụ thuộc vào tự nhiên.
- D. sự phân tán về không gian.

Câu 11. Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là

- A. khoáng sản.
- B. nguồn nước.
- C. vị trí địa lí.
- D. khí hậu.

Câu 12. Tính đa dạng của khí hậu và sinh vật có liên quan nhiều đến ngành công nghiệp

A. sản xuất hàng tiêu dùng.

B. dệt, may.

C. chế biến thực phẩm.

D. khai khoáng.

Câu 13. Tài nguyên biển **không** có ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của công nghiệp là

A. khai thác dầu khí.

B. lọc dầu.

C. đóng và sửa chữa tàu.

D. hóa chất.

Câu 14. Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** cần nhiều lao động?

A. Dệt - may. B. Giày - da. C. Thủy điện. D. Thực phẩm.

Câu 15. Hoạt động công nghiệp nào sau đây đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao?

A. Dệt - may. B. Giày - da. C. Hoá dầu.

D. Thực phẩm.

Câu 16. Các ngành công nghiệp nào sau đây phải gắn với đội ngũ lao động kĩ thuật cao, công nhân lành nghề?

A. Kĩ thuật điện, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

B. Thực phẩm, điện tử - tin học, cơ khí chính xác.

C. Dệt - may, kĩ thuật điện, hoá dầu, luyện kim màu.

D. Da - giày, điện tử - tin học, vật liệu xây dựng.

Câu 17. Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

A. Khoáng sản, dân cư – lao động, đất, thị trường, chính sách.

B. Khí hậu – nước, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

C. Khoa học kĩ thuật, dân cư – lao động, thị trường, chính sách.

D. Đất, rừng, biển, dân cư – lao động, vốn, thị trường, chính sách.

Câu 18. Nhân tố đảm bảo lực lượng sản xuất cho công nghiệp là

A. khoa học, công nghệ.

B. liên kết và hợp tác.

C. dân cư, lao động.

D. vốn và thị trường.

Câu 19. Nhân tố ảnh hưởng đến sự đa dạng của các ngành công nghiệp là

A. vốn và thị trường.

B. liên kết và hợp tác.

C. vị trí địa lí. ---

D. tài nguyên thiên nhiên.

Câu 20. Làm tròn bẫy cho sự phát triển công nghiệp là nhân tố

A. vốn và thị trường.

B. điều kiện tự nhiên.

C. dân cư, lao động.

D. cơ sở hạ tầng.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Công nghiệp có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Nền công nghiệp gồm nhiều ngành khác nhau, mỗi ngành lại có vai trò, đặc điểm và sự phân bố riêng.

a) Than được dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện.

b) Quá trình khai thác và sử dụng than gây tác động xấu đến môi trường nên đòi hỏi phải có nguồn năng lượng tái tạo thay thế.

c) Hiện nay, các nước trên thế giới đều rất chú trọng khai thác và sử dụng than. Các nước có sản lượng than lớn nhất thế giới là: Thái Lan, Việt Nam, Anh...

d) Ở nước ta, các mỏ than lớn đang được khai thác tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.

a, b, d- Đúng c- Sai

Câu 2. Cho thông tin sau:

Đặc điểm của sản xuất công nghiệp là: gắn với máy móc, gồm nhiều công đoạn phức tạp. Các cuộc cách mạng công nghiệp với tác động của công nghệ số làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp và hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp. Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hợp tác hóa. Ngành công nghiệp ngày càng tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sản xuất công nghiệp ngày càng chú trọng đến bảo vệ môi trường.

a) Sản xuất công nghiệp luôn gắn với máy móc và ngày càng hiện đại.

b) Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hóa, chuyên môn hóa và hạn chế sự thay đổi.

c) Việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã làm giảm mức độ cạnh tranh của hàng hóa.

d) Để phát triển bền vững trong công nghiệp cần chú trọng đến bảo vệ môi trường.

a,d- Đúng b,c- Sai

Câu 3 : Hãy cho biết ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sau đây sai về vai trò của ngành công nghiệp?

- a) Cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- b) Cung cấp hàng tiêu dùng phong phú, đa dạng cho cuộc sống con người, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ văn minh cho xã hội.
- c) Góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên, làm biến đổi sâu sắc không gian kinh tế, đóng vai trò là hạt nhân phát triển các vùng.
- d) Có vai trò chủ đạo trong việc duy trì sự sống và tồn tại của con người.

a,b,c- Đúng D- Sai

Câu 4: Các nhận định dưới đây là đúng hay sai?

- a) Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.
- b) Công nghiệp là một tập hợp các hoạt động sản xuất, thông qua các quá trình công nghệ để tạo ra sản phẩm.
- c) Cơ cấu ngành công nghiệp gồm tổng thể các ngành, nhóm ngành công nghiệp phát triển độc lập, hầu như không có mối quan hệ với nhau.
- d) Ngành công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất và nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác.

BÀI 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP.

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Ngành công nghiệp năng lượng gồm

- A.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực.
- B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thủy điện,
- C.** khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện.
- D.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp năng lượng?

- A.** Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia.
- B.** Là cơ sở không thiếu được của phát triển sản xuất hiện đại.
- C.** Là tiền đề của các tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ.
- D.** Là thước đo trình độ phát triển văn hoá - xã hội của quốc gia.

Câu 3. Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung lớn nhất ở

- A.** Trung Đông.
- B.** Bắc Mỹ.
- C.** Mỹ La-tinh.
- D.** Tây Âu.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với việc phân bố tài nguyên dầu mỏ trên thế giới?

- A.** Tập trung chủ yếu ở nhóm các nước phát triển.
- B.** Tập trung chủ yếu ở các nước đang phát triển.
- C.** Nhu cầu về dầu mỏ trên thế giới bị sút giảm.
- D.** Tốc độ khai thác dầu mỏ ngày càng chậm lại.

Câu 5. Cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay có sự thay đổi theo hướng tập trung tăng tỉ trọng

- A.** củi gỗ.
- B.** than đá.
- C.** dầu khí.
- D.** năng lượng mới.

Câu 6. Hiện nay, con người tập trung phát triển nguồn năng lượng sạch **không** phải vì nguyên nhân nào sau đây?

- A.** Than đá, dầu khí đang cạn kiệt.
- B.** Xảy ra biến đổi khí hậu toàn cầu.
- C.** Mưa axit xảy ra ở rất nhiều nơi.
- D.** Chi phí sản xuất không quá cao.

Câu 7. Nguồn năng lượng sạch gồm

- A.** năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt.
- B.** năng lượng mặt trời, sức gió, than đá.
- C.** năng lượng mặt trời, sức gió, dầu khí.
- D.** năng lượng mặt trời, sức gió, củi gỗ.

Câu 8. Nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt?

- A.** Than đá.
- B.** Dầu khí.
- C.** Sức gió.
- D.** Củi gỗ.

Câu 9. Sản phẩm của công nghiệp luyện kim đen là

- A.** sắt, thép.
- B.** đồng, chì.
- C.** vàng, bạc.
- D.** kẽm, nhôm.

Câu 10. Sản phẩm của công nghiệp luyện kim màu là

- A.** sắt.
- B.** mangan.
- C.** ti tan.
- D.** nhôm.

Câu 11. Đặc điểm chủ yếu của quặng kim loại màu **không** phải là

- A. thường tồn tại ở dạng đa kim.
- B. có hàm lượng kim loại thấp.
- C. đòi hỏi kỹ thuật chế biến cao.
- D. rất dễ khai thác và đầu tư nhỏ.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện tử - tin học?

- A. Là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ từ năm 1990 lại đây.
- B. Được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.
- C. Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật của các nước.
- D. Chiếm nhiều diện tích rộng, tiêu thụ nhiều kim loại, điện nước.

Câu 13. Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần

- A. nhiều diện tích rộng.
- B. nhiều kim loại, điện.
- C. lao động trình độ cao.
- D. tài nguyên thiên nhiên.

Câu 14. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm máy tính là

- A. thiết bị công nghệ, phần mềm.
- B. linh kiện điện tử, các vi mạch.
- C. ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.
- D. máy fax, điện thoại, mạng viba.

Câu 15. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm điện tử tiêu dùng là

- A. thiết bị công nghệ, phần mềm.
- B. linh kiện điện tử, các vi mạch.
- C. ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.
- D. máy fax, điện thoại, mạng viba.

Câu 16. Sản phẩm công nghiệp điện tử - tin học thuộc nhóm thiết bị viễn thông là

- A. thiết bị công nghệ, phần mềm.
- B. linh kiện điện tử, các vi mạch.
- C. ti vi màu, đồ chơi điện tử, catset.
- D. máy fax, điện thoại, mạng viba.

Câu 17. Sản phẩm của ngành công nghiệp thực phẩm gồm

- A. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, giầy, nước giải khát.
- B. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, áo, nước giải khát.
- C. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, quần, nước giải khát.
- D. thịt, cá hộp và đông lạnh, sữa, rượu, bia, nước giải khát.

Câu 18. Công nghiệp thế giới hiện nay chú trọng

- A. tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- B. giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- C. phát triển các ngành công nghệ cao.
- D. phân bố đều khắp ở các địa phương.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

Năm	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 605,5	3 983,4	4 362,9	4 484,5
Điện (tỉ KWh)	1 555,3	21 570,7	24 266,3	27 004,7

a) Từ năm 2000 đến năm 2019, sản lượng dầu mỏ của thế giới có xu hướng tăng.

b) Giai đoạn 2000 - 2019, sản lượng điện của thế giới có xu hướng giảm.

c) Sản lượng điện nhỏ nhất vào năm 2000.

d) Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới giai đoạn 2000 - 2019 là biểu đồ tròn.

a, c- Đúng b,d- Sai

Câu 2. Cho thông tin sau:

Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao (cao hơn than), dễ vận chuyển và sử dụng; nhiên liệu cháy hoàn toàn và không tạo thành tro. Vì vậy, dầu khí chiếm vị trí hàng đầu trong các loại nhiên liệu. Sau khi chế biến, dầu khí tạo ra nhiều sản phẩm như: xăng, dầu hoả, dầu ma-dut,...

- a) Dầu khí có khả năng sinh nhiệt cao hơn than.
- b) Dầu khí là nhiên liệu được đốt cháy hoàn toàn.
- c) Sản phẩm chế biến từ dầu khí chỉ là xăng và dầu hỏa.
- d) Dầu khí có nguồn gốc từ sinh vật nên được xếp là tài nguyên khoáng sản tái tạo.

a,b- Đúng c,d- Sai

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THAN, DẦU KHÍ, ĐIỆN THẾ GIỚI NĂM 1990 VÀ 2020

Năm	Than (tỉ tấn)	Dầu khí (tỉ tấn)	Điện (tỉ kWh)
1990	4,7	3,1	11890
2020	7,7	4,1	25865

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Sản lượng than, dầu và điện của thế giới đều tăng từ 1990 đến 2020.
- b) Sản lượng than có tốc độ tăng nhanh nhất.
- c) Sản lượng dầu khí có tốc độ tăng chậm nhất.
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng than, dầu khí và điện của thế giới năm 1990 và 2020.

a,c- Đúng b,d- Sai

Câu 4. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

Sản phẩm	Năm	1990	2000	2010	2020
	Dầu mỏ (triệu tấn)		3157,9	3598,3	3978,6
Điện (tỉ kWh)		11890,0	15109,0	21073,0	25865,3

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Sản lượng dầu mỏ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn điện.
- b) Sản lượng điện có tốc độ tăng nhanh và liên tục trong giai đoạn 1990 - 2020.
- c) Sản lượng dầu mỏ có tốc độ tăng nhanh nhưng không liên tục trong giai đoạn 1990 - 2020.
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 - 2020.

a,c- Sai b,d- Đúng

PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2019, sản lượng điện của thế giới đạt 27 004,7 tỉ kWh và dân số thế giới đạt 7,7 tỉ người. Tính sản lượng điện bình quân đầu người của thế giới năm 2019 (đơn vị: kWh/người) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kWh/người).

3507

Câu 2. Biết trữ lượng dầu mỏ toàn thế giới là 244,5 tỉ tấn, trữ lượng dầu mỏ của châu Á là 123,8 tỉ tấn. Tính tỉ trọng trữ lượng dầu mỏ của châu Á so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

50,6

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020 (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1990	2000	2010	2020
Sản lượng dầu mỏ	3157,9	3598,3	3978,6	4165,1

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 1990 (coi sản lượng năm 1990 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

132

Câu 4. Biết trữ lượng than của toàn thế giới là 1069,7 tỉ tấn, trữ lượng than của châu Á là 329,9 tỉ tấn. Tính tỉ trọng trữ lượng than của châu Á so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

30,8

Câu 5. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1990	2000	2010	2020
Sản lượng dầu mỏ	3157,9	3598,3	3978,6	4165,1

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ của thế giới năm 2020 so với năm 2000 (coi sản lượng năm 2000 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

116

Câu 6. Biết trữ lượng dầu mỏ toàn thế giới là 244,5 tỉ tấn, trữ lượng dầu mỏ của châu Mỹ là 87,2 tỉ tấn. Tính tỉ trọng trữ lượng dầu mỏ của châu Mỹ so với toàn thế giới. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

35,7

Câu 7 : Cho bảng số liệu:

TRỮ LƯỢNG THAN CỦA CÁC CHÂU LỤC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2019

(Đơn vị: tỉ tấn)

Châu lục	Trữ lượng
Châu Á	329,9
Châu Âu	297,3
Châu Mỹ	271,0
Châu Đại Dương	156,7
Châu Phi	14,8

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng trữ lượng than của các châu lục năm 2019. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ tấn)

1070

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Trữ lượng dầu mỏ, tình hình khai thác và xuất khẩu dầu mỏ của khu vực Tây Nam Á, năm 2020

Khu vực	Trữ lượng dầu(tỉ tấn)	Lượng dầu khai thác(triệu tấn)	Lượng dầu xuất khẩu(triệu tấn)
Thế giới	244,4	4165,1	2108,6
Tây Nam Á	113,2	1297,3	874,9

Dựa vào bảng số liệu, tính tỉ trọng trữ lượng dầu của khu vực Tây Nam Á so với thế giới năm 2020? (Kết quả làm tròn đến phần thập phân thứ nhất) 46,3

Câu 9. Năm 2020, sản lượng điện của thế giới là 25865,3 tỉ KWh và dân số thế giới xấp xỉ 7,8 tỉ người. Tính sản lượng điện bình quân đầu người (đơn vị: KWh/ người) năm 2020 của thế giới? (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị) 3316

Câu 10. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG DẦU MỎ CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2010	2015	2019
Dầu mỏ	3605,5	3983,4	4362,9	4484,5

(Nguồn: sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng dầu mỏ của thế giới tăng lên bao nhiêu triệu tấn trong giai đoạn 2000 - 2019.

Trả lời: 879 triệu tấn

Câu 11. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

(Đơn vị: tỉ kWh)

Năm	2000	2010	2015	2019
Điện	15555,3	21570,7	24266,3	27004,7

(Nguồn: sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của thế giới năm 2019.

Trả lời: $(27004,7 \times 100) : 15555,3 = 173,6\%$

BÀI 3. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP.

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là một bộ phận của

- A. tổ chức lãnh thổ nền kinh tế.
- B. cơ cấu kinh tế theo ngành.
- C. tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- D. cơ cấu thành phần kinh tế.

Câu 2. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp thể hiện sự phân bố của hoạt động sản xuất công nghiệp theo

- A. cơ cấu các ngành.
- B. tốc độ tăng trưởng.
- C. không gian lãnh thổ.
- D. thời gian phát triển.

Câu 3. Mục đích chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

- A. nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp các nơi.
- B. tăng cường giá trị hàng hoá sản phẩm công nghiệp.
- C. đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội, môi trường.
- D. giải quyết việc làm ở các vùng đất nước khác nhau.

Câu 4. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt xã hội là

- A. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.
- B. sử dụng hợp lí, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.
- C. thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.
- D. tăng cường bảo vệ môi trường theo hướng bền vững.

Câu 5. Vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp về mặt kinh tế là

- A. giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.
- B. sử dụng hợp lí, hiệu quả các nguồn lực trên lãnh thổ.
- C. thu hút đầu tư, tăng cường hợp tác giữa các xí nghiệp.
- D. góp phần thay đổi môi trường, tạo các cảnh quan mới.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- A. Điểm công nghiệp là hình thức đơn giản nhất.
- B. Khu công nghiệp ra đời trong công nghiệp hóa.
- C. Trung tâm công nghiệp - hình thức ở trình độ cao.
- D. Vùng công nghiệp - hình thức tổ chức thấp nhất.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điểm công nghiệp?

- A. Đồng nhất với một điểm dân cư.
- B. Có 1 - 2 xí nghiệp gần nguyên liệu.
- C. Giữa các xí nghiệp không liên hệ.
- D. Sản xuất sản phẩm để xuất khẩu.

Câu 8. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp là đặc điểm của

- A. điểm công nghiệp.
- B. khu công nghiệp.
- C. trung tâm công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp tập trung?

- A. Khu vực có ranh giới rõ ràng.
- B. Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.
- C. Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.
- D. Gần với đô thị vừa và lớn.

Câu 10. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

- A. khu vực có ranh giới rõ ràng.
- B. nơi có một đến hai xí nghiệp.
- C. có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.
- D. gần với đô thị vừa và lớn.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây đúng với điểm công nghiệp?

- A. Gần với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
- B. Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.
- C. Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiên liệu.
- D. Có các xí nghiệp nòng cốt, bổ trợ và phục vụ.

Câu 12. Đặc điểm của doanh nghiệp công nghiệp là

- A. ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.
- B. có diện tích, vốn khác nhau trên một lãnh thổ.
- C. gần với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động.

D. liên hệ chặt chẽ với nhau về quy trình sản xuất.

Câu 13. Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung là

A. gắn với đô thị vừa và lớn với nhiều hoạt động.

B. ở trong khu vực riêng không có dân cư sống.

C. chỉ tập trung sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

D. các doanh nghiệp không có liên kết, hợp tác.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau trên cơ sở sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường.

a) Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí các nhà máy, xí nghiệp một cách ngẫu nhiên trên một khu vực.

b) Mục đích của tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

c) Việc xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp cần dựa trên điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của từng địa phương.

d) Việc xác định các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trên thế giới hiện nay không phụ thuộc vào vấn đề môi trường.

a,d- Sai b,c- Đúng

PHẦN 3: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Tính đến năm 2021, tổng diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta là 3835,4 ha. Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1586 ha. Cho biết Khu công nghệ cao Hòa Lạc chiếm bao nhiêu % diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 41,4

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu	253	255	264	266

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 1,1

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu	253	255	264	266

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng thêm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 5,1

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022

(Đơn vị: khu)

Vùng	Số lượng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	22
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung	100
Đồng bằng Bắc Trung Bộ	42

Tây Nguyên	7
Đông Nam Bộ	72
Đồng bằng sông Cửu Long	50

Cho biết số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % cả nước? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 24,6

ĐỊA LÍ DỊCH VỤ

BÀI 1: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ. _____

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Vai trò của dịch vụ đối với sản xuất vật chất là

- A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

Câu 2. Vai trò của dịch vụ đối với xã hội là _____

- A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D.** góp phần tạo ra các cảnh quan văn hóa hấp dẫn.

Câu 3. Vai trò của dịch vụ đối với tài nguyên thiên nhiên là

- A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D.** góp phần sử dụng tốt nguồn lao động trong nước.

Câu 4. Vai trò của dịch vụ đối với môi trường sống của con người là

- A.** thúc đẩy phát triển công nghiệp và nông nghiệp.
- B.** tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.
- C.** giúp khai thác tốt hơn các tài nguyên thiên nhiên.
- D.** góp phần tạo ra các cảnh quan văn hoá hấp dẫn.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** hoàn toàn đúng với các ngành dịch vụ?

- A.** Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.
- B.** Sử dụng tốt hơn các nguồn lao động ở trong nước.
- C.** Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên.
- D.** Quyết định việc phân bố lại dân cư trong cả nước.

Câu 6. Đặc điểm của ngành dịch vụ là

- A.** sản phẩm phần lớn là phi vật chất.
- B.** nhiều loại sản phẩm lưu giữ được.
- C.** sự tiêu dùng xảy ra trước sản xuất.
- D.** hầu hết các sản phẩm đều hữu hình.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với ngành dịch vụ?

- A.** Phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.
- B.** Việc sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.
- C.** Nhiều loại sản phẩm tồn trữ và lưu lại được.
- D.** Người tiêu dùng cũng tham gia vào sản xuất.

Câu 8. Một số khu vực dịch vụ bị mất cân đối cung cầu chủ yếu do

- A.** quá trình sản xuất luôn đi cùng với tiêu thụ.
- B.** sản phẩm không dùng thì không còn tồn tại.
- C.** người tiêu dùng thường tham gia sản xuất.
- D.** phần lớn sản phẩm là vô hình, phi vật chất.

Câu 9. Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

- A.** dịch vụ công.
- B.** dịch vụ tiêu dùng.
- C.** dịch vụ kinh doanh.
- D.** dịch vụ cá nhân.

Câu 10. Các hoạt động bán buôn bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục, thể dục thể thao thuộc về nhóm ngành

- A.** dịch vụ cá nhân.
- B.** dịch vụ kinh doanh.
- C.** dịch vụ tiêu dùng.
- D.** dịch vụ công.

Câu 11. Dịch vụ kinh doanh gồm

- A.** bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ cá nhân.
- B.** vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, tư vấn.

C. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, giáo dục.

D. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học công nghệ.

Câu 12. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ sản xuất?

A. Thương nghiệp, y tế. B. Giáo dục, y tế. C. Tài chính, tín dụng. D. Giáo dục, bảo hiểm.

Câu 13. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ tiêu dùng?

A. Thương nghiệp, y tế. B. Giáo dục, y tế. C. Tài chính, tín dụng. D. Giáo dục, bảo hiểm.

Câu 14. Hoạt động nào sau đây thuộc dịch vụ công?

A. Thương nghiệp, y tế. B. Giáo dục, y tế.

C. Tài chính, tín dụng. D. Giáo dục, bảo hiểm.

Câu 15. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 16. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 17. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 18. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 19. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến việc đầu tư bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

A. Năng suất lao động xã hội. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

Câu 20. Nhân tố nào sau đây có tác động **không** rõ rệt đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ du lịch?

A. Tài nguyên thiên nhiên. B. Di sản văn hoá, lịch sử.

C. Phân bố điểm dân cư. D. Cơ sở hạ tầng du lịch.

Câu 21. Nhân tố nào sau đây có tác động lớn nhất đến hình thành tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển và năng suất lao động. B. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

C. Mức sống và thu nhập thực tế người dân. D. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

Câu 22. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất đến cơ cấu các ngành dịch vụ?

A. Quy mô dân số. B. Tỷ suất giới tính. C. Cơ cấu theo tuổi. D. Gia tăng tự nhiên.

Câu 23. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất đến nhịp độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ?

A. Quy mô dân số. B. Tỷ suất giới tính. C. Cơ cấu theo tuổi. D. Gia tăng tự nhiên.

Câu 24. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng gắn bó mật thiết với phân bố

A. công nghiệp. B. nông nghiệp. C. dân cư. D. giao thông.

Câu 25. Nơi nào sau đây có cả ba loại hình dịch vụ sản xuất, tiêu dùng, công cộng đều phát triển mạnh mẽ?

A. Nông thôn. B. Đô thị. C. Hải đảo.

D. Miền núi.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động nhằm thoả mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người. Cơ cấu của ngành dịch vụ rất đa dạng và phức tạp, là ngành có vai trò ngày càng quan trọng trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia.

a) Dịch vụ góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

b) Dịch vụ là ngành tạo ra những sản phẩm vật chất cung cấp tư liệu sản xuất cho toàn bộ nền kinh tế và cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú.

c) Do sự phát triển của khoa học – công nghệ đã làm xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới như: viễn thông, thương mại điện tử, chuyển giao công nghệ...

d) Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỉ trọng rất cao và ngày càng tăng trong cơ cấu nền kinh tế.

a,c,d- Đúng b- Sai

Câu 2. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công.

a) Dịch vụ là kết quả của quá trình lao động chỉ nhằm thỏa mãn các nhu cầu đời sống con người.

b) Do dịch vụ không tồn tại dưới dạng vật chất nên cơ cấu ngành dịch vụ không đa dạng và phức tạp như công nghiệp.

c) Dịch vụ tiêu dùng phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của con người như ăn uống, đi lại, học tập,...

d) Ở các nước đang phát triển thường có ngành dịch vụ kém hơn các nước phát triển.

a,b- Sai c,d-Đúng

Câu 5. Cho thông tin sau:

Du lịch thuộc nhóm ngành dịch vụ, một ngành kinh tế quan trọng của nhiều quốc gia và toàn thế giới, có vai trò to lớn. Ngành du lịch kích thích sự phát triển của nhiều ngành kinh tế; tạo nhiều việc làm cho người lao động; góp phần khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên. Hoạt động du lịch thường có tính mùa vụ.

a. Du lịch là ngành có khả năng tạo nhiều việc làm.

b. Hoạt động du lịch không gắn với tài nguyên thiên nhiên.

c. Ngành du lịch chỉ có vai trò về mặt kinh tế.

d. Hoạt động du lịch biến ở miền Bắc Việt Nam là biểu hiện đặc điểm du lịch có tính mùa vụ.

a,d- Đúng b,c- Sai

Câu 2: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Mỗi địa điểm du lịch chỉ phù hợp với một loại hình du lịch.

b) Du lịch là một ngành đặc biệt, vừa mang đặc điểm của một ngành kinh tế, vừa mang đặc điểm của một ngành văn hoá – xã hội.

c) Các điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội có tác động đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

d) Du lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia phát triển du lịch quan tâm.

PHẦN III

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

Sản phẩm \ Năm	1990	2000	2010	2019	2020
Khách du lịch (triệu lượt người)	438	673	809	1 466	402
Doanh thu du lịch (triệu USD)	271 000	496 000	977 000	1 466 000	533 000

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chỉ tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 1990 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

619

Câu 3. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VÀ DOANH THU DU LỊCH QUỐC TẾ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

Sản phẩm \ Năm	1990	2000	2010	2019	2020
Khách du lịch (triệu lượt người)	438	673	809	1 466	402
Doanh thu du lịch (triệu USD)	271 000	496 000	977 000	1 466 000	533 000

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chỉ tiêu bình quân của khách du lịch quốc tế thế giới năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của USD).

1326

BÀI 2: ĐỊA LÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI.

Câu 1. Giao thông vận tải là ngành kinh tế

- A. không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa. **B.** không làm thay đổi giá trị hàng hóa.
C. có sản phẩm hầu hết đều phi vật chất. **D.** chỉ có mối quan hệ với công nghiệp.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

- A. là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.
B. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.
C. Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.
D. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 3. Vai trò của giao thông vận tải đối với sản xuất **không** phải là

- A.** cung ứng vật tư, nguyên, nhiên liệu cho sản xuất.
B. vận chuyển, đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ.
C. giúp các hoạt động sinh hoạt người dân thuận tiện.
D. giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra bình thường.

Câu 4. Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là

- A.** tạo các mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các địa phương.
B. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài nước.
C. tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.
D. góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế, văn hóa ở vùng xa.

Câu 5. Đối tượng của giao thông vận tải là

- A. con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.
B. chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.
C. những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.
D. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

Câu 6. Chức năng của giao thông vận tải là

- A.** con người và sản phẩm vật chất do con người tạo ra.
B. chuyên chở người và hàng hoá nơi này đến nơi khác.
C. những tuyến đường giao thông ở trong và ngoài nước.
D. các đầu mối giao thông đường bộ, hàng không, sông.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông vận tải?

- A.** Làm thay đổi giá trị hàng hoá vận chuyển.
B. Làm thay đổi vị trí của người và hàng hoá.
C. Các sản phẩm luôn dự trữ và tích lũy được.
D. Sản phẩm cùng được sản xuất và tiêu thụ.

Câu 8. Chất lượng sản phẩm của giao thông vận tải **không** phải được đo bằng

- A.** tốc độ chuyên chở. **B.** sự tiện nghi cho khách.
C. sự chuyên chở người. **D.** an toàn cho hàng hóa.

Câu 9. Đại lượng nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

- A.** Khối lượng vận chuyển. **B.** Khối lượng luân chuyển.
C. Cự li vận chuyển trung bình. D. sự an toàn cho hành khách.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định hàng đầu đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải?

- A.** Điều kiện tự nhiên. B. Các ngành sản xuất. **C.** Phân bố dân cư. **D.** Phát triển đô thị.

Câu 11. Khía cạnh nào sau đây của giao thông vận tải **không** chịu tác động chủ yếu của điều kiện tự nhiên?

- A.** Sự có mặt một số loại hình vận tải. **B.** Vai trò của một số loại hình vận tải.
C. Thiết kế các công trình giao thông. D. Sự phân bố các tuyến giao thông.

Câu 12. Loại hình giao thông nào sau đây nhất thiết cần phải phát triển ở các nước là đảo quốc (Anh, Nhật Bản,...)?

- A.** Đường ô tô. **B.** Đường sông. C. Đường biển. **D.** Đường sắt.

Câu 13. Ở các vùng hoang mạc, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

- A.** Lạc đà. **B.** Ô tô. **C.** Máy bay. D. Tàu hoả.

Câu 14. Ở vùng băng giá gần Bắc Cực, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

- A.** Xe quệt. **B.** Trực thăng. **C.** Tàu phá băng. D. Ô tô.

Câu 15. Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông đường

- A.** ô tô. **B.** sắt. C. sông. **D.** biển.

Câu 16. Các ngành kinh tế **không** phải là khách hàng của giao thông vận tải về
A. khối lượng vận tải. B. thời gian giao nhận. C. tốc độ vận chuyển. **D.** phương tiện vận tải.

Câu 17. Đối với giao thông vận tải, các ngành kinh tế vừa

A. yêu cầu về khối lượng vận tải, vừa xây dựng đường sá.

B. yêu cầu về tốc độ vận chuyển, vừa xây dựng cầu công.

C. khách hàng về cự li, vừa trang bị các loại phương tiện.

D. khách hàng, vừa trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật vận tải.

Câu 18. Sự phân bố các chum đô thị có ảnh hưởng sâu sắc tới vận tải hành khách bằng đường

A. sắt.

B. ô tô.

C. sông.

D. biển.

Câu 19. Sự phát triển các trung tâm công nghiệp lớn **không** phải là lí do chủ yếu làm tăng

A. cự li vận chuyển.

B. tốc độ vận chuyển.

C. khối lượng vận chuyển.

D. khối lượng luân chuyển.

Câu 20. Sự tập trung hoá lãnh thổ sản xuất công nghiệp **không** phải là lí do chính để

A. tăng nhu cầu vận chuyển nguyên liệu. **B.** tăng nhu cầu vận chuyển người dân.

C. làm mở rộng vùng cung cấp nhiên liệu. **D.** làm mở rộng vùng tiêu thụ các sản phẩm.

Câu 21. Nhân tố nào sau đây có tác động quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của ngành giao thông vận tải?

A. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân.

B. Quy mô với cơ cấu dân số và sự phân bố điểm dân cư.

C. Sự phát triển các trung tâm và vùng công nghiệp lớn.

D. Quy mô các điểm, khu, trung tâm và vùng công nghiệp.

Câu 22. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, công kênh; không yêu cầu chuyển nhanh.

D. rẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 23. Ưu điểm của ngành vận tải đường sắt là

A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, công kênh; không yêu cầu chuyển nhanh.

D. rẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 24. Ưu điểm của ngành vận tải bằng đường sông là _____

A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.

B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, công kênh; không yêu cầu chuyển nhanh.

D. rẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 25. Ưu điểm của giao thông vận tải đường biển là

A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

Câu 26. Giao thông vận tải đường biển có nhiều ưu điểm về

A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

Câu 27. Giao thông vận tải đường ô tô có nhiều ưu điểm về

A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.

D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

Câu 28. Giao thông vận tải đường sắt có nhiều ưu điểm về

A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.

B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.

- C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.
D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

Câu 29. Giao thông vận tải đường hàng không có nhiều ưu điểm về

- A. vận tải hàng nặng trên đường dài, giá rẻ, khá an toàn.
 B. tiện lợi, cơ động, phù hợp được với các kiểu địa hình.
C. tốc độ cao, có nhiều ưu việt trong vận tải hành khách.
 D. vận chuyển hàng nặng, tốc độ nhanh ở địa hình phẳng.

Câu 30. Ưu điểm của ngành vận tải đường hàng không là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
 B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
 C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
D. trẻ, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

Câu 31. Ngành vận tải đường sắt so với trước đây ít có đổi mới hơn cả về

- A. sức kéo. B. toa xe. C. đường ray. **D.** nhà ga.

PHẦN II

Câu 1. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH
 CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5 216,3	3 818,9
Đường ô tô	1 307 887,1	75 162,9
Đường sông	244 708,2	51 630,3
Đường biển	69 639,0	152 277,2
Đường hàng không	272,4	528,4
Tổng số	1627713	283417,7

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Đường hàng không có khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển lớn nhất.
 b) Đường biển có khối lượng vận chuyển lớn thứ ba và khối lượng luân chuyển lớn nhất.
 c) Đường sông có khối lượng vận chuyển lớn thứ hai và khối lượng luân chuyển lớn thứ ba.
 d) Đường ô tô có khối lượng vận chuyển lớn nhất do phạm vi vận chuyển rộng nhất.

a,d- Sai b,c- Đúng

Câu 2. Cho bảng số liệu:

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG Ô TÔ VÀ ĐƯỜNG SẮT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA
 TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2019 (Đơn vị: Nghìn km)

Quốc gia	Hoa Kỳ	Trung Quốc	Ấn Độ	Liên bang Nga
Đường ô tô	6586,6	4860,6	4699,0	1283,4
Đường sắt	239,2	131,0	68,5	87,2

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Hoa Kỳ có chiều dài đường ô tô ít hơn Trung Quốc và nhiều hơn Ấn Độ.
 b) Liên bang Nga có chiều dài đường sắt ít hơn Trung Quốc và nhiều hơn Ấn Độ.
 c) Hoa Kỳ có chiều dài đường sắt lớn nhất do kinh tế phát triển mạnh, nhất là công nghiệp.
 d) Liên bang Nga có chiều dài đường ô tô ít nhất do phạm vi lãnh thổ nhỏ nhất.

a,c- Đúng b,d- Sai

Câu 3. Cho thông tin sau:

Sản phẩm của ngành giao thông vận tải chính là sự chuyên chở người và hàng hóa. Thông qua quá trình dịch chuyển từ nơi này đến nơi khác mà hàng hóa tăng thêm giá trị. Các tiêu chí đánh giá dịch vụ vận tải gồm: khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự li vận chuyển trung bình; sự tiện nghi, an toàn cho hành khách và hàng hóa; ảnh hưởng đến môi trường,...

- a) Sự chuyên chở người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải.
 b) Mức độ hài lòng của khách hàng không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá dịch vụ vận tải.
 c) Ngành giao thông vận tải ngày càng phát triển với nhiều loại hình vận tải hiện đại.
 d) Sự phát triển của các phương tiện vận tải chạy bằng năng lượng điện đã gây ra nhiều hậu quả cho

môi trường.

a,b,c- Đúng d-Sai

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đường ô tô là loại hình giao thông thuận tiện và cơ động, phù hợp với cự li vận tải trung bình và ngắn, có khả năng phối hợp hoạt động với các loại hình vận tải khác; mạng lưới ngày càng mở rộng, chất lượng và phương tiện ngày càng hiện đại. Khối lượng chuyên chở không lớn; tiêu thụ nhiên liệu gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn và tai nạn giao thông,...

a) Đường ô tô có khối lượng chuyên chở không lớn nên phù hợp với cự li vận tải xa.

b) Khối lượng vận chuyển bằng đường ô tô thấp hơn các loại đường khác.

c) Mức độ và số lượng tai nạn đường ô tô lớn và chỉ đứng sau đường hàng không.

d) Ở nhóm nước phát triển có chiều dài đường ô tô cao tốc lớn hơn nhóm nước đang phát triển.

a,b,c- Sai d- Đúng

PHẦN III

Câu 4. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH CỦA ĐƯỜNG SẮT Ở VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường sắt	5,2	3818,9

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường sắt nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

734

Câu 4. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH CỦA ĐƯỜNG Ô TÔ Ở VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường ô tô	1 307,9	75 162,9

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường ô tô nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

57

Câu 4. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA TRUNG BÌNH CỦA ĐƯỜNG BIỂN Ở VIỆT NAM NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường biển	69,6	152 277,2

(Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cự li vận chuyển trung bình của đường biển nước ta năm 2020 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)

2188

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ LƯỢT KHÁCH NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN NĂM 2022

(Đơn vị: Nghìn lượt người)

Năm	2022
Đường hàng không	3277,2
Đường thủy	3,1
Đường bộ	380,9
Tổng số	3661,2

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ số khách đến Việt Nam bằng đường hàng không trong năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

90

BÀI 3. ĐỊA LÍ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG.

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A. cung ứng đầu vào cho tất cả các ngành dịch vụ. **B.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
C. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống. **D.** góp phần quan trọng vào phân công lao động.

Câu 2. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao. **B.** quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.
C. góp phần quan trọng vào phân công lao động. **D.** thúc đẩy toàn cầu hoá và hội nhập vào quốc tế.

Câu 3. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao. **B.** tác động tích cực đến nâng cao chất lượng sống.
C. góp phần quan trọng vào phân công lao động. **D.** tạo ra sự liên tục của sản xuất và tiêu thụ.

Câu 4. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao. **B.** quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống.
C. góp phần vào giao lưu giữa các vùng lãnh thổ. **D.** góp phần quan trọng vào phân công lao động.

Câu 5. Vai trò chủ yếu của bưu chính viễn thông là

- A.** thay đổi những cách thức tổ chức nền kinh tế. **B.** tạo ra nhiều sản phẩm vật chất có hiệu quả cao.
C. quyết định đến việc nâng cao chất lượng sống. **D.** góp phần quan trọng vào phân công lao động.

Câu 6. Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

- A.** vận chuyển những tin tức, truyền dẫn các thông tin điện tử.
B. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

C. liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

D. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

Câu 7. Đặc điểm chủ yếu của bưu chính là

- A.** các thiết bị cung ứng dịch vụ từ xa, không gặp khách hàng.
B. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

C. liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

D. vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện với các phương tiện cần có.

Câu 8. Đặc điểm chủ yếu của ngành viễn thông là

- A.** sử dụng dịch vụ của nhiều ngành, nhất là điện tử - tin học.
B. sử dụng phương tiện, các thiết bị có sẵn ở trong không gian.

C. liên quan trực tiếp đến các tầng khí quyển và những vệ tinh.

D. luôn có sự gặp gỡ trực tiếp giữa người tiêu dùng với nhau.

Câu 9. Các nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến ngành viễn thông là

A. phát triển kinh tế, chất lượng sống, quy mô dân số, vốn đầu tư.

B. phát triển kinh tế, cơ cấu dân số, khoa học kỹ thuật, vốn đầu tư.

C. phát triển kinh tế, chất lượng sống, khoa học công nghệ, đầu tư.

D. phát triển kinh tế, nguồn đầu tư, liên kết và hợp tác trên thế giới.

Câu 10. Các nhân tố có ảnh hưởng chủ yếu đến ngành viễn thông là

A. phát triển sản xuất, chất lượng sống, quy mô dân số, vốn đầu tư.

B. phát triển kinh tế, chất lượng sống, khoa học công nghệ, đầu tư.

C. phát triển kinh tế, nguồn đầu tư, liên kết và hợp tác trên thế giới.

D. phát triển sản xuất, quy mô và cơ cấu dân số, quá trình đô thị hoá.

Câu 11. Sản phẩm nào sau đây thuộc vào lĩnh vực hoạt động bưu chính?

A. Thư báo. **B.** Điện thoại. **C.** Máy tính cá nhân.

D. Internet.

Câu 12. Sản phẩm nào sau đây thuộc vào lĩnh vực hoạt động viễn thông?

A. Thư báo. **B.** Bưu phẩm. **C.** Bưu kiện.

D. Internet.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Những nhận định sau đây về tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông là

đúng (Đ) hay sai (S)?

- a) Ngành viễn thông hiện nay đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của khoa học - công nghệ, trong đó nổi bật nhất là điện thoại và mạng di động.
- b) Ngành bưu chính trên thế giới ngày càng phát triển với nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới xuất hiện.
- c) Các nước EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... có ngành bưu chính phát triển nhất thế giới.
- d) Các nước có số lượng thuê bao điện thoại nhiều nhất là các nước phát triển.
- e) Điện báo, fax,... cũng được sử dụng để truyền thông tin và ngày càng phổ biến.

PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG CỦA THẾ GIỚI, NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

Năm	2000	2019
Điện thoại di động (triệu chiếc)	738,2	8 283,0

Căn cứ vào bảng số liệu trên, Từ năm 2000 đến năm 2019 sản lượng điện thoại của thế giới tăng lên mấy lần? (làm tròn kết quả đến hàng thập phân thứ nhất).

11,2

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 - 2019.

Năm	2000	2010	2019
Điện thoại di động (triệu chiếc)	738,2	5 290,0	8 283,0

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện thoại di động của thế giới giai đoạn 2000 - 2019 (đơn vị: %)(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

1122

BÀI 4. THƯƠNG MẠI VÀ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG.

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Thương mại là hoạt động

- A.** trao đổi hàng hoá giữa bên bán và bên mua.
- B.** phân phối giá trị các sản phẩm bằng tiền tệ.
- C.** nhận tiền kí gửi và cung cấp các khoản vay.
- D.** sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhập khẩu.

Câu 2. Vai trò của thương mại đối với phát triển kinh tế là

- A.** điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.
- B.** hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.
- C.** phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
- D.** giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

Câu 3. Vai trò của thương mại đối với môi trường là

- A.** điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.
- B.** hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng, thị hiếu mới.
- C.** phục vụ các nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
- D.** giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

Câu 4. Vai trò của thương mại về mặt xã hội là

- A.** điều tiết sản xuất, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.
- B.** hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra tập quán tiêu dùng thị hiếu mới.
- C.** cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc và tiêu thụ sản phẩm.
- D.** giúp khai thác hiệu quả các lợi thế về tài nguyên môi trường.

Câu 5. Vai trò của thương mại đối với đời sống người dân là

- A.** thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng.
- B.** thay đổi cả về số lượng và chất lượng sản xuất.
- C.** thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.
- D.** thúc đẩy hình thành các ngành chuyên môn hóa.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành thương mại?

- A.** Điều tiết và hướng dẫn người tiêu dùng.
- B.** Góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá.
- C.** Giúp khai thác hiệu quả các điểm lợi thế.
- D.** Trực tiếp tạo mới các hàng hoá trao đổi.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của thương mại?

- A.** Mục đích chủ yếu là tìm kiếm lợi nhuận.
- B.** Không gian hoạt động rộng lớn toàn cầu.
- C.** Có mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ.
- D.** Tạo được nhiều loại sản phẩm vật chất mới.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hoạt động thương mại?

- A. Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua.
- B. Hàng hoá là sản phẩm, dịch vụ trao đổi trên thị trường.
- C. Vật ngang giá dùng để đo giá trị của hàng hoá, dịch vụ.
- D. Thị trường không phải hoạt động theo quy luật cung cầu.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quy luật cung cầu trong thị trường?

- A. Khi cung lớn hơn cầu, giá cả thị trường tăng.
- B. Khi cung lớn hơn cầu, người bán không có lợi.
- C. Đến một lúc nào đó cung và cầu đạt cân bằng.
- D. Giá cả trên thị trường thường xuyên biến động.

Câu 10. Hoạt động nhập khẩu trở thành động lực phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nhờ vào việc làm cho

- A. nền sản xuất trong nước tìm được thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.
- B. nền sản xuất trong nước đứng trước yêu cầu nâng cao chất lượng.
- C. ngoại tệ thu được dùng để tích lũy và nâng cao đời sống nhân dân.
- D. kĩ thuật và công nghệ sản xuất, cơ sở nguyên vật liệu hoàn thiện.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tác động của hoạt động xuất khẩu tới sự phát triển nền kinh tế trong nước?

- A. Nền sản xuất trong nước tìm được thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn.
- B. Nền sản xuất trong nước đứng trước yêu cầu nâng cao chất lượng.
- C. Ngoại tệ thu được dùng để tích lũy và nâng cao đời sống nhân dân.
- D. Hoàn thiện kĩ thuật và công nghệ sản xuất, cơ sở nguyên vật liệu.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây đúng với vai trò của ngoại thương?

- A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.
- C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.
- D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nội thương?

- A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ trong một nước.
- C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hoá sản xuất theo vùng.
- D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngoại thương?

- A. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.
- B. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.
- C. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- D. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây đúng với nội thương?

- A. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.
- B. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.
- C. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- D. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hoá trong nước.

Câu 16. Vai trò của hoạt động xuất nhập khẩu **không** phải là

- A. làm giảm nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân.
- B. tạo động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế đất nước.
- C. đưa đất nước tham gia vào thị trường của thế giới.
- D. khai thác có hiệu quả và kinh tế hơn các lợi thế.

Câu 17. Tổ chức nào sau đây của thế giới hoạt động về lĩnh vực thương mại?

- A. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).
- B. Ngân hàng Thế giới (WB).
- C. Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF).
- D. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

Câu 18. Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm nào sau đây?

- A. 2007.
- B. 2009.
- C. 2017.
- D. 2019.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC CHÂU LỤC NĂM 2019*

(Đơn vị: tỉ USD)

Châu lục	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu
Châu Âu	7541,1	7316,7
Châu Á	3148,0	4114,6
Châu Mỹ	6252,3	6053,5
Châu Phi	462,2	569,1
Châu Đại Dương	311,1	263,8
Tổng	17724,7	18317,7

*Chỉ tính các nước WTO

- a) châu Âu có **tổng giá trị xuất** nhập khẩu cao nhất.
- b) châu Đại Dương có **tổng giá trị** xuất nhập khẩu nhỏ nhất.
- c) châu Á, **châu Mỹ, châu Phi** có **cán cân** xuất nhập luôn dương.
- d) **biểu đồ thích hợp nhất thể hiện** tỉ trọng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của các châu lục so với tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của WTO năm 2019 là hình tròn.

a,b,d- Đúng c- Sai

Câu 2. Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của các châu lục năm 2019 (Đơn vị: tỉ USD)

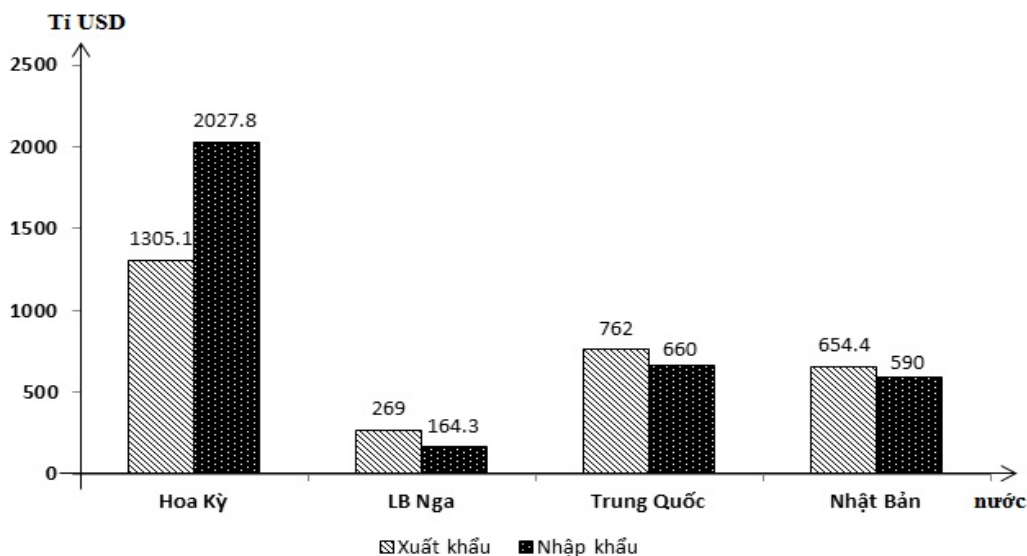
Châu lục	Trị giá xuất khẩu	Trị giá nhập khẩu
Châu Âu	7541,1	7316,7
Châu Mỹ	3148,0	4114,6
Châu Á	6252,3	6053,5
Châu Phi	462,2	569,1
Châu Đại Dương	311,1	263,8
Tổng	17714,7	16317,7

- a, Tổng giá trị hàng hoá xuất nhập khẩu trên thị trường thế giới là 34032,4 tỉ USD
- b, Các châu lục có đóng góp lớn vào hoạt động xuất nhập khẩu của thế giới là Châu Âu, Châu Á, châu Mỹ.
- c, Các châu lục có giá trị xuất, nhập khẩu khác nhau.
- d, Cán cân thương mại của châu Mỹ luôn cao và luôn dương.

a,b,c- Đúng d- Sai

Câu 3: Cho biểu đồ sau:

Giá trị xuất nhập khẩu của một số nước trên thế giới



- A. **Cán cân xuất nhập khẩu** của Trung Quốc là xuất siêu.
- B. **Cán cân xuất nhập khẩu** của Hoa Kỳ là nhập siêu.
- C. Cán cân **xuất nhập khẩu** của Nhật Bản là nhập siêu.
- D. Cán cân **xuất nhập khẩu** của LB Nga là nhập siêu.

a,b- Đúng c,d- Sai

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu:

**GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010-2020**

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	2010	2012	2016	2018	2020
Giá trị nhập khẩu	18 500	22 160	20 347	24 609	21 704
Giá trị xuất khẩu	19 047	22 895	20 892	25 208	22 435

Trong các nhận xét sau, nhận xét nào đúng, nhận xét nào sai đặc điểm ngành ngoại thương?

- a) **Giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu.**
- b) Giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu có xu hướng **tăng liên tục** trong giai đoạn 2010-2020.
- c) **Hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.**
- d) **Năm 2020, giá trị xuất khẩu chiếm 50,8% tổng giá trị xuất nhập khẩu.**

a,c,d- Đúng b- Sai

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN
2010 - 2020 (Đơn vị: tỉ USD)**

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Nhập khẩu	18 500	22 160	23 260	20 347	24 609	21 704
Xuất khẩu	19 047	22 895	23 880	20 892	25 208	22 435

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2021)

- a) Trị giá nhập khẩu tăng không liên tục và tăng chậm hơn xuất khẩu.
- b) Trị giá xuất khẩu tăng không liên tục và tăng ít hơn xuất khẩu.
- c) Cán cân xuất nhập khẩu của thế giới luôn dương qua các năm.
- d) Các nước đang phát triển thường có trị giá xuất nhập khẩu cao hơn các nước phát triển.

a,c-Đúng b,d- Sai

Câu 6: Những nhận định sau đây về tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại là đúng (Đ) hay sai (S)?

- a) Hoạt động nội thương ở các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển.
- b) Hoạt động nội thương chỉ diễn ra sôi động ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển.
- c) Xu hướng toàn cầu hoá kinh tế thúc đẩy hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.
- d) Một số mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu trên thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.
- e) Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới là Đông Nam Á, Tây Âu và Nam Mỹ.

a,c,d Đúng c,e- Sai

PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Sản lượng xuất khẩu dầu thô của thế giới năm 2020 là 2108,6 triệu tấn, Các tiểu Vương quốc Ả-rập Thống Nhất chiếm 6,77%. Vậy Các tiểu Vương quốc Ả-rập Thống Nhất xuất khẩu bao nhiêu triệu tấn dầu thô năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

142,8

Câu 1. Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của châu Âu năm 2019 là 14 858 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 224 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của châu Âu năm 2019 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

7541

Câu 3. Sản lượng xuất khẩu dầu thô của thế giới năm 2020 là 2108,6 triệu tấn, Ả-rập Xê-út chiếm 16,56%. Vậy Ả-rập Xê-út xuất khẩu bao nhiêu triệu tấn dầu thô năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

349,2

Câu 4. Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của châu Đại Dương năm 2019 là 575 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 47 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của châu Đại Dương năm 2019 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

311

Câu 5. Sản lượng xuất khẩu dầu thô của thế giới năm 2020 là 2108,6 triệu tấn, I-rắc chiếm 8,48%. Vậy I-rắc xuất khẩu bao nhiêu triệu tấn dầu thô năm 2020? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

178,8

Câu 6. Biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của châu Á năm 2019 là 12 306 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu là 199 tỉ USD. Hãy cho biết trị giá xuất khẩu của châu Á năm 2019 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

6253

Câu 7. Dựa bảng số liệu:

Giá trị xuất nhập khẩu của Ca-na-da, năm 2021
(Đơn vị: tỉ USD)

Nội dung	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Giá trị thương mại	611,1	609,2

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tỉ trọng giá trị xuất khẩu của Ca – na – da năm 2021

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 2000-2020

Năm	2000	2010	2020
Trị giá(tỉ USD)	477,4	2982,6	5080,4

Căn cứ vào bảng số liệu trên, trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2000? (Kết quả làm tròn đến phần thập phân thứ nhất)

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2010 - 2020
(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020
Xuất khẩu	859,2	775,0	785,4
Nhập khẩu	782,1	779,7	786,2

(Nguồn: WB, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu của Nhật Bản năm 2020

Đáp số = -0,8

Câu 10. Cho bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2010-2020
(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	2010	2016	2020
Giá trị nhập khẩu	18 500	20 347	21 704
Giá trị xuất khẩu	19 047	20 892	22 435

(Nguồn: sách Kết nối tri thức với cuộc sống, NXB Giáo dục Việt Nam)

Căn cứ bảng số liệu, tính cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới năm 2020.

Trả lời:: Cán cân xuất, nhập khẩu = Trị giá xuất khẩu – Trị giá nhập khẩu, đáp án là 731 Tỉ USD

CHƯƠNG 10: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

BÀI 1: MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường địa lí?

- A.** Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.
- B.** Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người.
- C.** Đóng vai trò rất quan trọng và quyết định đến sự phát triển xã hội.
- D.** Gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** chính xác về môi trường sống của con người?

- A.** Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.
- B.** Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người

- C. Đóng vai trò quan trọng nhưng không quyết định sự phát triển xã hội.
D. Gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

Câu 3. Thành phần cơ bản của môi trường gồm

- A. môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.
B. tài nguyên thiên nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.
C. tự nhiên; quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối.
D. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, xã hội.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của môi trường đối với con người?

- A. Là điều kiện thường xuyên và cần thiết của loài người.
B. Là cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội của loài người.
C. Là không gian sống của con người và nguồn tài nguyên.
D. Là nguyên nhân quyết định sự phát triển của loài người.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường tự nhiên?

- A. Là kết quả của lao động của con người.
B. Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.
C. Tồn tại hoàn toàn phụ thuộc con người.
D. Không có sự chăm sóc thì bị huỷ hoại.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với môi trường nhân tạo?

- A. Là kết quả của lao động của con người.
B. Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.
C. Tồn tại hoàn toàn phụ thuộc con người.
D. Không có sự chăm sóc thì bị huỷ hoại.

Câu 7. Môi trường địa lí **không** có chức năng nào sau đây?

- A. Là không gian sống của con người.
B. Cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
C. Chứa đựng chất thải của con người.
D. Quyết định sự phát triển của xã hội.

Câu 8. Tài nguyên thiên nhiên là một khái niệm có tính

- A. phát triển. B. cố định. C. không đổi. D. ổn định.

Câu 9. Theo thuộc tính tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

- A. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp, khoáng sản.
B. tài nguyên nước, sinh vật, đất, khí hậu, khoáng sản.
C. tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật, khoáng sản.
D. tài nguyên khí hậu, du lịch, nông nghiệp, sinh vật.

Câu 10. Theo công dụng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

- A. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp.
B. tài nguyên nước, sinh vật, khoáng sản.
C. tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật.
D. tài nguyên công nghiệp, du lịch, nông nghiệp.

Câu 11. Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người, tài nguyên thiên nhiên được chia thành tài nguyên

- A. có thể bị hao kiệt, không bị hao kiệt.
B. khôi phục được, không khôi phục.
C. không bị hao kiệt, khôi phục được.
D. không bị hao kiệt, không khôi phục.

Câu 12. Loại tài nguyên nào sau đây **không** khôi phục được?

- A. Khoáng sản. B. Thực vật. C. Đất đai. D. Động vật.

Câu 13. Loại tài nguyên nào sau đây có thể khôi phục được?

- A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Thực vật. D. Quặng sắt.

Câu 14. Loại tài nguyên nào sau đây thuộc nhóm tài nguyên không bị hao kiệt?

- A. Nước. B. Đất. C. Thực vật. D. Động vật.

Câu 15. Loại tài nguyên nào sau đây **không** thuộc nhóm tài nguyên không bị hao kiệt?

- A. Năng lượng mặt trời. B. Không khí.
C. Nước. D. Đất trồng.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên thiên nhiên?

- A. Là các vật chất tự nhiên được con người sử dụng hoặc có thể sử dụng.
- B.** Phân bố đều khắp ở tất cả các quốc gia, các vùng lãnh thổ trên thế giới.
- C. Số lượng tài nguyên được bổ sung không ngừng trong lịch sử phát triển.
- D. Nhiều tài nguyên do khai thác quá mức dẫn đến ngày càng bị cạn kiệt.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về đặc điểm của tài nguyên?

Ý kiến	Đúng	Sai
a) Phân bố không đồng đều theo không gian lãnh thổ.		
b) Được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của tự nhiên và lịch sử.		
c) Là cơ sở để phát triển kinh tế và hoạt động xã hội.		
d) Phong phú, đa dạng nhưng có giới hạn nhất định.		

a,b,d- Đúng c- Sai

Câu 2: Cho thông tin sau

“Môi trường có vai trò rất quan trọng đối với xã hội loài người, nhưng nó không có tính quyết định sự phát triển xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật làm thay đổi giá trị của nhiều loại tài nguyên, làm cho tài nguyên có tính lịch sử rõ rệt”.

- a) Môi trường là không gian sống của con người.
- b) Môi trường cung cấp cho con người tài nguyên.
- c) Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra.
- d) Môi trường quyết định sự tiến bộ của xã hội loài người.

a,b,c- Đúng d- Sai

Câu 3: Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về vai trò của **môi trường**?

- a) Là không gian sống của con người.
- b) Là nơi tồn tại các quy luật tự nhiên.
- c) Là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
- d) Là nơi chứa đựng các phế thải do con người tạo ra.

a,c,d- Đúng b- Sai

Câu 4: Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai về **vai trò của môi trường**?

- a) Môi trường là nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống của con người.
- b) Môi trường có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội loài người.
- c) Môi trường là nhân tố quyết định đối với sự phát triển của xã hội loài người.
- d) Môi trường là nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra.

a,b,d- Đúng c- Sai

Câu 5: Cho thông tin sau

Tài nguyên và môi trường có quan hệ trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển xã hội loài người, là điều kiện thường xuyên và cần thiết, là cơ sở vật chất của sự tồn tại và phát triển của xã hội - có thể nói, số phận và tương lai phát triển của xã hội loài người gắn bó chặt chẽ với số phận của môi trường địa lí.

- a) Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.
- b) Môi trường là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người.
- c) Một quốc gia có kinh tế phát triển mạnh chủ yếu do tài nguyên giàu có.
- d) Việt Nam giàu tài nguyên nên kinh tế Việt Nam đứng hàng đầu thế giới.

a- Đúng b,c-d Sai

BÀI 2: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Loài người đang đứng trước mâu thuẫn giữa sự phát triển

- A.** tài nguyên và sự phát triển nền sản xuất xã hội.
- B.** tài nguyên và sự phát triển khoa học công nghệ.
- C.** sản xuất xã hội và sự phát triển khoa học kỹ thuật.
- D.** sản xuất xã hội và phát triển chất lượng cuộc sống.

Câu 2. Phát triển bền vững là bảo đảm cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao trong

- A.** môi trường sống lành mạnh.
- B.** tình hình an ninh toàn cầu tốt.
- C.** nền kinh tế tăng trưởng cao.
- D.** xã hội đảm bảo sự ổn định.

Câu 3. Dấu hiệu nào sau đây **không** phải là biểu hiện của sự mất cân bằng sinh thái môi trường?

- A.** Lỗ thủng tầng ô dôn.
- B.** Nhiệt độ Trái Đất tăng.
- C.** Gia tăng hạn hán, lũ.
- D.** Cạn kiệt khoáng sản.

Câu 4. Chất lượng cuộc sống thể hiện ở tất cả các khía cạnh

- A.** vật chất, tinh thần, môi trường.
- B.** kinh tế, giáo dục, an ninh.
- C.** thu nhập, giáo dục, sức khoẻ.
- D.** vật chất, y tế, an ninh.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vấn đề môi trường?

- A.** Hiện nay môi trường sinh thái bị ô nhiễm và suy thoái nghiêm trọng.
- B.** Sự phát triển khoa học kỹ thuật là nguyên nhân ô nhiễm môi trường.
- C.** Phải bằng mọi cách sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.
- D.** Giải quyết vấn đề môi trường cần cả chính trị, kinh tế và khoa học.

Câu 6. Việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người, **không** phải vì

- A.** môi trường là không thể chia cắt được.
- B.** các phản ứng dây chuyền ở môi trường.
- C.** quy luật tuần hoàn vật chất, năng lượng.
- D.** tài nguyên tự nhiên phân bố không đều.

Câu 7. Biện pháp giải quyết vấn đề môi trường **không** phải là

- A.** chấm dứt tình trạng khủng bố.
- B.** chấm dứt chạy đua vũ trang.
- C.** xoá bỏ đói nghèo ở các nước.
- D.** tăng cường khai thác tài nguyên.

Câu 8. Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu gắn với những tác động môi trường của sự phát triển

- A.** công nghiệp, nông nghiệp.
- B.** nông nghiệp, đô thị.
- C.** đô thị, công nghiệp.
- D.** giao thông, dịch vụ.

Câu 9. Đóng góp nhiều nhất vào việc phát thải khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính là các nước phát triển nhất trên thế giới về

- A.** công nghiệp.
- B.** nông nghiệp.
- C.** giao thông.
- D.** dịch vụ.

Câu 10. Các nước phát triển chịu trách nhiệm nhất định trong việc gây ra

- A.** ô nhiễm không khí trên thế giới.
- B.** hiệu ứng nhà kính trên toàn cầu.
- C.** ô nhiễm ở nước đang phát triển.
- D.** ô nhiễm ở chính đất nước mình.

Câu 11. Nguyên nhân nào sau đây **không** phải làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị huỷ hoại nghiêm trọng?

- A.** Rất giàu về tài nguyên khoáng sản, rừng, đất trồng.
- B.** Nước nghèo, chậm phát triển về kinh tế - xã hội.
- C.** Thiếu vốn, thiếu công nghệ, hậu quả chiến tranh.
- D.** Nạn đói, sức ép dân, gánh nặng nợ nước ngoài.

Câu 12. Nguyên nhân nào sau đây làm suy thoái nhanh đất trồng ở các nước đang phát triển?

- A.** Phá rừng trên quy mô lớn.
- B.** Nông nghiệp quảng canh.
- C.** Xuất khẩu các khoáng sản.
- D.** Phát quang rừng làm đồng cỏ.

Câu 13. Diện tích rừng ở các nước đang phát triển bị thu hẹp nghiêm trọng chủ yếu do

- A.** sự tàn phá của chiến tranh
- B.** việc khai thác quá mức.
- C.** đẩy mạnh khai khoáng.
- D.** xây dựng nhiều thủy điện.

Câu 14. Thách thức lớn nhất của các nước đang phát triển trong thu hút đầu tư nước ngoài từ các nước phát triển là về

- A.** làm thay đổi cơ cấu kinh tế.
- B.** giải quyết một phần về việc làm.
- C.** ô nhiễm và suy thoái môi trường.
- D.** cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật.

Câu 15. Những biện pháp nào sau đây cần được thực hiện để góp phần bảo vệ môi trường ở các nước đang phát triển?

- A.** quang rừng làm đồng cỏ, tập trung tự túc lương thực tại chỗ.
- B.** Tăng cường khai thác khoáng sản, khai thác rừng ở quy mô lớn.
- C.** Áp dụng khoa học công nghệ mới, nâng cao đời sống nhân dân.

D. Xoá đói, giảm nghèo, thu hút mạnh đầu tư của các nước ngoài.

Câu 17. Phát triển bền vững phải được thể hiện trên các khía cạnh

A. kinh tế, xã hội, môi trường. **B.** môi trường, tài nguyên, mức sống.

C. mức sống, giáo dục, sức khoẻ. **D.** sức khoẻ, môi trường, an ninh.

Câu 18. Mục tiêu bao quát của tăng trưởng xanh là

A. tăng trưởng kinh tế, phát triển, bảo vệ môi trường.

B. tăng trưởng kinh tế, khai thác hiệu quả tài nguyên.

C. đẩy nhanh phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường.

D. tăng kinh tế, nâng cao đời sống, bảo tồn tự nhiên.

Câu 19. Biểu hiện nào sau đây **không** phải của tăng trưởng xanh?

A. Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. **B.** Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các tài nguyên.

C. Xanh hoá các lối sống và tiêu dùng bền vững. **D.** Khai thác lao động giá rẻ và nhiều tài nguyên.

Câu 20. Biểu hiện rõ rệt của lối sống theo hướng tăng trưởng xanh là

A. phát triển nông nghiệp hữu cơ. **B.** giảm thiểu tối đa rác thải nhựa.

C. tạo ra sản phẩm chất lượng cao. **D.** chú ý sử dụng các vật liệu mới.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1: Nhận định nào đúng, nhận định nào sai về biểu hiện của tăng trưởng xanh?

a) Tăng trưởng xanh hướng tới việc sử dụng tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, giảm tác động môi trường và giảm bất bình đẳng.

b) Tăng trưởng xanh hướng tới ưu tiên phát triển kinh tế trước và xử lý ô nhiễm môi trường sau.

c) Tăng trưởng xanh dựa vào các nguồn năng lượng hoá thạch, bỏ qua các vấn đề xã hội và môi trường.

d) Tăng trưởng xanh tập trung theo đuổi mục tiêu tăng trưởng GDP nhanh và sử dụng năng lượng nguyên tử.

a- Đúng b,c,d- Sai

Câu 3: Cho đoạn thông tin sau

Việt Nam là một nước đang phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng trong những năm qua. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững đã đặt ra các chỉ tiêu cụ thể đối với từng mục tiêu phát triển bền vững (17 mục tiêu). Như vậy, có thể thấy tất cả các mục tiêu đều cần được quan tâm giải quyết.

a) Môi trường của nước ta đang bị ô nhiễm.

b) Nước ta không chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

c) Tình trạng đốt nương làm rẫy ở nước ta đã chấm dứt hoàn toàn.

d) Để phát triển bền vững Việt Nam đã thực hiện xanh hoá sản xuất và lối sống.

a,d- Đúng b,c- Sai

Câu 4: Nhận định nào sau đây đúng, nhận định nào sai về sự phát triển bền vững?

a) Tăng trưởng kinh tế.

b) Tiến bộ xã hội.

c) Bảo vệ môi trường.

d) Khai thác triệt để tài nguyên thiên nhiên.

a,b,c- Đúng d- Sai

PHẦN III: TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Cho bảng số liệu

TỔNG MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA THẾ GIỚI NĂM 2009 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: Exjalous)

Nhiên liệu	2009	2019
Dầu mỏ	167,95	193,03
Khí đốt	105,88	141,45
Than đá	144,53	157,86
Năng lượng nguyên tử	25,49	24,92
Thủy điện	30,72	37,66
Năng lượng có thể tái tạo	8,24	28,98

Tổng	482,81	583,9
------	--------	-------

Dựa vào bảng số liệu trên em hãy

Câu 1: Cho biết mức tiêu thụ nhiên liệu dầu mỏ năm 2019 tăng bao nhiêu lần so với năm 2009 (làm tròn đến số thập phân thứ nhất)? Ta áp dụng công thức:Đáp án: 1,2 lần

Câu 2: Cho biết tỉ trọng năng lượng tái tạo năm 2019 tăng bao nhiêu % so với năm 2009 (làm tròn đến số thập phân thứ nhất)?

Đáp án: Tỉ trọng năng lượng tái tạo năm 2019 **tăng 3,3%** so với năm 2009.

Câu 3: Cho biết năm 2019 tỉ trọng năng lượng than đá chiếm bao nhiêu % (làm tròn đến số thập phân thứ nhất)

Đáp án: 27,0%

Câu 4: Tính tốc độ tăng trưởng của khí đốt năm 2019 so với năm 2009. (Làm tròn đến hàng đơn vị)

Đáp án: 134%

IV. TỰ LUẬN(2.0 Đ)

Câu 1: Trình bày vai trò của ngành giao thông vận tải?

1. Về Kinh tế

- **Đảm bảo sản xuất liên tục:** Cung ứng vật tư, nguyên liệu, năng lượng đến các nhà máy và đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng.
- **Thúc đẩy phân bố sản xuất:** Giúp các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp có thể bố trí linh hoạt gần nguồn nguyên liệu hoặc thị trường tiêu thụ thay vì bị cô lập.
- **Mở rộng thị trường:** Kết nối các vùng miền trong nước và quốc tế, tạo điều kiện giao thương và phát triển các ngành trọng điểm như du lịch.

2. Về Xã hội

- **Nhu cầu đi lại:** Phục vụ trực tiếp việc di chuyển hàng ngày, đi làm, học tập và khám chữa bệnh của người dân.
- **Phân bố dân cư:** Giảm áp lực cho các đô thị lớn và phân bố lại dân cư hợp lý hơn thông qua việc mở rộng mạng lưới giao thông.
- **Phát triển văn hóa - xã hội:** Thu hẹp khoảng cách phát triển và mức sống giữa các vùng miền, thúc đẩy giao lưu văn hóa.

3. Về Quốc phòng - An ninh

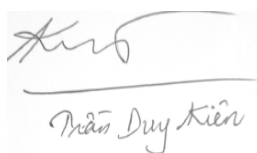
- **Đảm bảo tính cơ động:** Cho phép vận chuyển nhanh chóng lực lượng vũ trang, trang thiết bị và vũ khí đến các vị trí chiến lược.
- **Giữ vững chủ quyền:** Giúp khai thác và bảo vệ các vùng biên giới, hải đảo xa xôi.

Câu 2: Trình bày đặc điểm của ngành giao thông vận tải?

Ngành giao thông vận tải là lĩnh vực dịch vụ đặc biệt với đối tượng phục vụ là con người và các sản phẩm vật chất. Sản phẩm của ngành này chính là sự chuyên chở người và hàng hóa, được đánh giá qua các tiêu chí như khối lượng vận chuyển, khối lượng luân chuyển và cự ly vận chuyển trung bình.

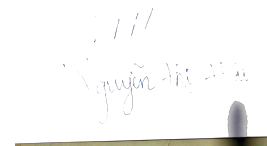
Câu 3: Kỹ năng biểu đồ

DUYỆT CỦA TỔ CHUYÊN MÔN



Ký bởi: TRẦN DUY KIẾN
Thời gian ký: 24/06/2026 07:27:24
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

NGƯỜI LẬP



DUYỆT CỦA LÃNH ĐẠO

LÊ HỮU HẢI

